

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025
của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (289 TTHC)

STT	Mã thủ tục hành chính	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐIỆN (09 TTHC)				
1.	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X	
2.	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X	
3.	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X	
4.	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X	
5.	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng).	X		
6.	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	X		
7.	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	X		
8.	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X	
9.	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.	X		

II	LĨNH VỰC ĐIỆN (05 TTHC)				
10.	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		X	
11.	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		X	
12.	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X	
13.	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X	
14.	2.002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X	
III	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG (14 TTHC)				
15.	1.004021	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X	
16.	1.003992	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X	
17.	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X	
18.	1.013780	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	
19.	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép c1.000ho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép		X	
20.	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	X		
21.	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	X		
22.	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	X		

23.	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà	X		
24.	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	X		
25.	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	X		
26.	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	
27.	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	
28.	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	
IV	LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP (01 TTHC)				
29.	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp		X	
V	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG (01 TTHC)				
30.	1.001158	Cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa		X	
VI	LĨNH VỰC THỦ CÔNG MỸ NGHỆ (01 TTHC)				
31.	1.012471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ		X	
VII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (01 TTHC)				
32.	2.000331	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố		X	
VIII	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (01 TTHC)				
33.	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	X		
IX	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI (02 TTHC)				
34.	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	X		

35.	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	X		
X	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ (39 TTHC)				
36.	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X	
37.	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X	
38.	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X	
39.	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X	
40.	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X	
41.	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X	
42.	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X	
43.	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X	
44.	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X	
45.	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X	
46.	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X	
47.	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X	
48.	2.000166	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	
49.	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	

50.	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	
51.	2.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	
52.	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	
53.	2.000142	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	
54.	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	
55.	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	
56.	2.000371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	
57.	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X	
58.	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X	
59.	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X	
60.	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X	
61.	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X	
62.	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	
63.	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X	
64.	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X	
65.	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	
66.	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X	
67.	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận		X	

		tải			
68.	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	
69.	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	
70.	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	
71.	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	
72.	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	
73.	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	
74.	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X	
XI	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (30 TTHC)				
75.	1.003977	Cấp giấy phép phân phối rượu	X		
76.	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	X		
77.	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	X		
78.	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		
79.	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		
80.	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		
81.	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		
82.	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá		X	
83.	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		
84.	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		
85.	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		
86.	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		
87.	2.000626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	
88.	2.000622	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	
89.	2.000204	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	

90.	2.000637	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	
91.	2.000640	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	
92.	2.000197	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	
93.	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X		
94.	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X		
95.	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		
96.	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		
97.	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		
98.	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		
99.	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		
100.	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		
101.	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ		X	
102.	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (sản lượng dưới 3 triệu lít/năm)		X	
103.	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (sản lượng dưới 3 triệu lít/năm)		X	
104.	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (sản lượng dưới 3 triệu lít/năm)		X	
XII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP (07 TTHC)				
105.	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương		X	

106.	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	X		
107.	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
108.	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
109.	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	X		
110.	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	X		
111.	2.000619	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
XIII	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ (02 TTHC)				
112.	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý			
113.	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ			
XIV	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (03 TTHC)				
114.	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	X		
115.	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	X		
116.	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	X		
XV	LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI (13 TTHC)				
117.	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		
118.	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		
119.	2.000131	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam	X		

120.	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam			
121.	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài			
122.	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài			
123.	2.002605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài			
124.	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài			
125.	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài			
126.	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	X		
127.	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	X		
128.	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	X		
129.	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	X		
XVI	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (12 TTHC)				
130.	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước			
131.	2.001682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước			
132.	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm			
133.	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước			
134.	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm			
135.	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm			

136.	2.001293	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện			
137.	2.001278	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm			
138.	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	x		
139.	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	x		
140.	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	x		
141.	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	x		
XVII	LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG (02 TTHC)				
142.	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	x		
143.	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	x		
XVIII	LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA (02 TTHC)				
144.	1.013989	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định			
145.	1.013990	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp			
XIX	LĨNH VỰC HÓA CHẤT (29 TTHC)				
146.	1.003820	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	x		
147.	1.003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	x		
148.	2.001585	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	x		
149.	1.003724	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	x		
150.	2.001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	x		
151.	1.004031	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	x		

152.	2.000431	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1			
153.	1.012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1			
154.	1.012430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1			
155.	1.012431	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1			
156.	2.000257	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3			
157.	1.012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3			
158.	1.012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, Bảng 3			
159.	1.012434	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3			
160.	1.012441	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3			
161.	1.012439	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3			
162.	1.012440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3			
163.	1.012441	Cấp giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3			
164.	1.012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3			
165.	1.012443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3			
166.	2.001547	Cấp GCN ĐDK sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
167.	2.001175	Cấp lại GCN ĐDK sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
168.	2.001172	Cấp điều chỉnh GCN ĐDK sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
169.	1.002758	Cấp GCN ĐDK kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
170.	2.001161	Cấp lại GCN ĐDK kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			

171.	2.000652	Cấp điều chỉnh GCN ĐĐK kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
172.	1.011506	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
173.	1.011507	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.			
174.	1.011508	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
XX	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP VÀ TIỀN CHẤT THUỐC NỔ (10 TTHC)				
175.	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	X		
176.	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X	
177.	2.000210	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X	
178.	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		X	
179.	2.000172	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		X	
180.	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		X	
181.	1.000998	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		X	
182.	1.000965	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		X	
183.	2.001434	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		X	
184.	2.001433	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		X	
XXI	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ (02 TTHC)				
185.	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	X		
186.	2.000046	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	X		

XXII	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN (04 TTHC)				
187.	1.013652	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	
188.	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản		X	
189.	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản		X	
190.	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản		X	
XXIII	LĨNH VỰC DẦU KHÍ (01 TTHC)				
191.	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
XXIV	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (12 TTHC)				
192.	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		
193.	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		
194.	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		
195.	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		
196.	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		
197.	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		
198.	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		
199.	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		
200.	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		
201.	1.000878	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		
202.	2.000401	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		

203.	2.000251	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		
XXV	LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU (56 TTHC)				
204.	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh		x	
205.	1.004191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	x		
206.	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		x	
207.	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		x	
208.	1.003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	X		
209.	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X		
210.	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	X		
211.	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	X		
212.	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	X		
213.	1.004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	X		
214.	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	X		
215.	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	X		
216.	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X		
217.	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập	X		

		khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật			
218.	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X		
219.	1.001104	Cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X		
220.	1.000400	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	X		
221.	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	X		
222.	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	X		
223.	1.001419	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	X		
224.	2.002311	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI		X	
225.	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu D	X		
226.	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu E	X		
227.	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AK	X		
228.	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AJ	X		
229.	2.000303	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AI	X		
230.	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	X		
231.	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu S	X		
232.	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu X	X		
233.	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VJ	X		
234.	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VC	X		
235.	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VK	X		
236.	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EAV	X		
237.	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A		X	
238.	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	X		

239.	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hoá xuất khẩu đi Châu Phi)		X	
240.	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO		X	
241.	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru		X	
242.	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ		X	
243.	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela		X	
244.	1.001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	X		
245.	1.001370	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	X		
246.	1.001380	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	X		
247.	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	X		
248.	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	X		
249.	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	X		
250.	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AHK	X		
251.	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	X		
252.	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1	X		
253.	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	X		
254.	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	X		
255.	1.001274	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)		X	
256.	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP		X	
257.	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9		X	
258.	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	X		

259.	1.008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	X		
XXVI	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (26 TTHC)				
260.	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa		X	
261.	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		X	
262.	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí		X	
263.	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP		X	
264.	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		X	
265.	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		X	
266.	2.0000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP		X	
267.	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		X	
268.	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		X	
269.	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X	

270.	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²		X	
271.	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		X	
272.	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		X	
273.	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X	
274.	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X	
275.	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		X	
276.	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X		
277.	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
278.	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
279.	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
280.	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
281.	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
282.	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
283.	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
284.	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	
285.	2.000314	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	

XXVII	LĨNH VỰC XUẤT NHẬP CẢNH (01 TTHC)				
286.	3.000242	Thủ tục cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	X		
XXVIII	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (02 TTHC)				
287.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		X	
288.	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh		X	
XXIX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (01 TTHC)				
289.	1.009794	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình		X	
Tổng cộng			120	127	42

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (16 TTHC)

STT	Mã TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC (09 TTHC)				
290.	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	X		
291.	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	X		
292.	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	X		
293.	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	X		
294.	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	X		
295.	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	X		
296.	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	X		

297.	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	X		
298.	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	X		
II	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ (03 TTHC)				
299.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai			
300.	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai chỉnh			
301.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai			
III	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ (02 TTHC)				
302.	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý			
303.	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ			
IV	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (01 TTHC)				
304.	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã			
V	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (01 TTHC)				
305.	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	X		
Tổng cộng			10	0	10